

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MINH DŨNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MINH DŨNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109094510

3. Ngày thành lập: 20/02/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Đại Vĩ, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976033113

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32.	Khai thác gỗ	0220
33.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
34.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
35.	Khai thác thủy sản biển	0311
36.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
37.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
38.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
39.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
40.	Khai thác và thu gom than non	0520
41.	Khai thác dầu thô	0610
42.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
43.	Khai thác quặng sắt	0710
44.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
45.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
46.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
47.	Khai thác muối	0893
48.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
49.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
50.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
51.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
52.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
53.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
54.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
55.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
56.	Sản xuất đường	1072
57.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
58.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
59.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
60.	Sản xuất chè	1076
61.	Sản xuất cà phê	1077
62.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079

63.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
64.	Sản xuất rượu vang	1102
65.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
66.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
67.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
68.	Sản xuất sợi	1311
69.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
70.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
71.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
72.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
73.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
74.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
75.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
76.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
77.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
78.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
79.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
80.	Sản xuất giày, dép	1520
81.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
82.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
83.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
84.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
85.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
86.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
87.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
88.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
89.	In ấn	1811
90.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
91.	Sao chép bản ghi các loại	1820
92.	Sản xuất than cốc	1910
93.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
94.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2011
95.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
96.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
97.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2021

98.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
99.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
100.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
101.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
102.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
103.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
104.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
105.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
106.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
107.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
108.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
109.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
110.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
111.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng miếng)	2420
112.	Đúc sắt, thép	2431
113.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
114.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
115.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
116.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
117.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
118.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
119.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
120.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
121.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
122.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
123.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
124.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
125.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
126.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
127.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
128.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
129.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
130.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
131.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733

132.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
133.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
134.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
135.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
136.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
137.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
138.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
139.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
140.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
141.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
142.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
143.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
144.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
145.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
146.	Sản xuất máy luyện kim	2823
147.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
148.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
149.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
150.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
151.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
152.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
153.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
154.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
155.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
156.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
157.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
158.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
159.	Sản xuất nhạc cụ	3220
160.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
161.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
162.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
163.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
164.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
165.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313

166.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
167.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
168.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
169.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
170.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
171.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
172.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
173.	Thu gom rác thải độc hại	3812
174.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
175.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
176.	Tái chế phế liệu	3830
177.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
178.	Xây dựng nhà để ở	4101
179.	Xây dựng nhà không để ở	4102
180.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
181.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
182.	Xây dựng công trình điện	4221
183.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
184.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
185.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
186.	Xây dựng công trình thủy	4291
187.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
188.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
189.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
190.	Phá dỡ	4311
191.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
192.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
193.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
194.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
195.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
196.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
197.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
198.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
199.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513

200.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
201.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
202.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
203.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
204.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
205.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
206.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
207.	Bán buôn thực phẩm	4632
208.	Bán buôn đồ uống	4633
209.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
210.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
211.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
212.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
213.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
214.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
215.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
216.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
217.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
218.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
219.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
220.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
221.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
222.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
223.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
224.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
225.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
226.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
227.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
228.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
229.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

230.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
231.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
232.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
233.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
234.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
235.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
236.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
237.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
238.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
239.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
240.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
241.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
242.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
243.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
244.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
245.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
246.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
247.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
248.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
249.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
250.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
251.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
252.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
253.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
254.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
255.	Bốc xếp hàng hóa	5224
256.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
257.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
258.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

259.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
260.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
261.	Lập trình máy vi tính	6201
262.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
263.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
264.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
265.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
266.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
267.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
268.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
269.	Hoạt động thú y	7500(Chính)
270.	Cho thuê xe có động cơ	7710
271.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
272.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
273.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
274.	Đại lý du lịch	7911
275.	Điều hành tua du lịch	7912
276.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
277.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
278.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
279.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
280.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
281.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
282.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
283.	Giáo dục nhà trẻ	8511
284.	Giáo dục mẫu giáo	8512
285.	Giáo dục tiểu học	8521
286.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
287.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
288.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
289.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
290.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
291.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
292.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
293.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521

294.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
295.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
296.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
297.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
298.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
299.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
300.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
301.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
302.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	8299
303.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: _____
 Số giấy chứng thực cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: _____
 Chỗ ở hiện tại: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN KHUYẾN Giới tính: Nam
 Chức danh: Giám đốc
 Sinh ngày: 27/12/1982 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
 Số giấy chứng thực cá nhân: 001082009674
 Ngày cấp: 21/07/2015 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đại Vĩ, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Chỗ ở hiện tại: Thôn Đại Vĩ, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội